



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 148 + 149

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHÂN VẤN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 12-7-2023- Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng và trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 4
- 12-7-2023- Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 - 2024. 9

- 12-7-2023- Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND quy định tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ học phí. 16
- 12-7-2023- Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025. 19
- 12-7-2023- Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 07/2007/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đầu tư hạ tầng nông nghiệp - nông thôn phục vụ chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn Thành phố và Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi giai đoạn 2018 - 2020. 26

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 26-7-2023- Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 28

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

- 24-7-2023- Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh. 55

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

- 18-7-2023- Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cần Giờ. 62

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 24-7-2023- Quyết định số 3008/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Quận 12. 68

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh
Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng và trang bị phương tiện phòng cháy,
chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành;

Xét Tờ trình số 2897/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thông qua Nghị quyết quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng và trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 516/BC-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng và trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng; lực lượng dân phòng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng các chức danh Đội trưởng,

Đội phó Đội dân phòng

1. Đội trưởng Đội dân phòng được hưởng mức hỗ trợ hàng tháng bằng 20% lương tối thiểu vùng.

2. Đội phó Đội dân phòng được hưởng mức hỗ trợ hàng tháng bằng 15% lương tối thiểu vùng.

Điều 4. Số lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng

1. Số lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trang bị cho 01 (một) Đội dân phòng căn cứ theo Phụ lục I Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành (quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết).

2. Đối với lực lượng dân phòng đã được trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo định mức bằng hoặc cao hơn quy định tại Nghị quyết này thì tiếp tục sử dụng cho đến khi phương tiện hết niên hạn sử dụng hoặc bị hỏng phải thay thế; trường hợp chưa được trang bị hoặc đã được trang bị nhưng thấp hơn số lượng quy định thì thực hiện theo Nghị quyết này.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, trang bị các phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng để đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy.

3. Việc quản lý, bảo quản, bảo dưỡng các phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trang bị cho đội dân phòng được thực hiện theo Thông tư số 17/2021/TT-BCA ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Bộ Công an quy định về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi trả mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này được bố

trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ mười, thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức hỗ trợ thường xuyên và trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng dân phòng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

PHỤ LỤC
DANH MỤC SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ
CỨU NẠN, CỨU HỘ TRANG BỊ CHO 01 ĐỘI DÂN PHÒNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023
của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

STT	DANH MỤC	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ
1	Bình bột chữa cháy xách tay có khối lượng chất chữa cháy không nhỏ hơn 04 kg	05	Bình
2	Bình khí chữa cháy xách tay có khối lượng chất chữa cháy không nhỏ hơn 03 kg hoặc bình chữa cháy gốc nước xách tay có dung tích chất chữa cháy không nhỏ hơn 06 lít	05	Bình
3	Đèn pin (độ sáng 200 lm, chịu nước IPX4)	02	Chiếc
4	Rìu cứu nạn (trọng lượng 2 kg, cán dài 90 cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao)	01	Chiếc
5	Xà beng (một đầu nhọn, một đầu dẹt; dài 100 cm)	01	Chiếc
6	Búa tạ (thép cacbon cường độ cao, nặng 5 kg, cán dài 50 cm)	01	Chiếc
7	Kìm cộng lực (dài 60 cm, tải cắt 60 kg)	01	Chiếc
8	Túi sơ cứu loại A <i>(Theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)</i>	01	Túi
9	Cáng cứu thương (kích thước 186 cm x 51 cm x 17 cm; tải trọng 160 kg.	01	Chiếc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi
đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công
lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 - 2024**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày
18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 3104/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Nghị quyết quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023-2024; Báo cáo thẩm tra số 524/BC-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023-2024.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban

nhân dân Thành phố.

- b) Người đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập nêu tại điểm a khoản này.
- c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung và mức thu

1. Nội dung

Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố, bao gồm:

- a) Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa theo quy định.
- b) Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án được phê duyệt.
- c) Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú.
- d) Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh.

Nội dung thu cụ thể theo Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.

2. Mức thu đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập: Theo Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.

3. Các khoản thu và mức thu đối với cơ sở giáo dục thường xuyên: Áp dụng mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tương đương với mức thu của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập nêu tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đang được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 28/7/2021 của Chính phủ hoặc các trường hợp đang được hưởng chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND Thành phố về chương trình giảm nghèo bền vững TP.HCM giai đoạn 2021 - 2025, Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của HĐND Thành phố về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh thật sự khó khăn trên địa bàn Thành phố không đóng các khoản thu nêu

tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 3. Cơ chế quản lý thu chi

1. Các mức thu quy định tại Nghị quyết này là mức thu tối đa. Tùy tình hình thực tế của cơ sở giáo dục và nhu cầu của học sinh, cơ sở giáo dục thống nhất với cha mẹ học sinh mức thu cụ thể nhưng không vượt quá mức thu quy định tại Nghị quyết này và không được cao hơn 15% so với năm học 2022 - 2023.

2. Các cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào tình hình thực tế, điều kiện cơ sở vật chất và nhu cầu của học sinh để xây dựng Dự toán thu - chi cho từng nội dung thu, làm căn cứ tính toán mức thu cụ thể đảm bảo nguyên tắc thu đủ chi đủ, phù hợp với tình hình thực tế năm học trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc sử dụng các khoản thu phải đúng mục đích thu, công khai kế hoạch thu - chi của từng khoản thu đến cha mẹ học sinh trước khi tổ chức thực hiện và thực hiện đầy đủ các chế độ quản lý tài chính theo quy định.

3. Đối với khoản thu tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế”: Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và Sở Giáo dục và Đào tạo có ý kiến đối với mức thu của trường thực hiện chương trình chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế” theo phân cấp quản lý và không vượt quá mức thu tối đa được quy định tại Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.

4. Thời gian thu phải đảm bảo nguyên tắc theo số tháng thực học nhưng không vượt quá khung thời gian quy định do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định về Kế hoạch thời gian năm học của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thời gian thực hiện: Năm học 2023 - 2024.

2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Phụ lục
 Quyết định thành lập và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các định vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023-2024
 (theo Quyết định số 6620/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Thành phố)



STT	Nội dung	Mức thu đã đề xuất Năm 1				Mức thu đã đề xuất Năm 2				Chú thích
		Mã số môn	Tiền học phí/tháng	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Mã số môn	Tiền học phí/tháng	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	
I	Các khoản thu phục vụ các hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa									
1	Tiền tố chức 2 buổi/lớp		150,000	200,000	300,000		135,000	180,000	280,000	Áp dụng đối với các đơn vị trường học thực hiện chế độ dạy 2 buổi/ngày (không áp dụng cho lớp 1, lớp học 4)
2	Tiền tố chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ		100,000	200,000	200,000		90,000	180,000	270,000	
3	Tiền tố chức dạy Tin học									
3.1	Tiền tố chức dạy các lớp tin học tự chọn		50,000	50,000	50,000		30,000	30,000	30,000	
3.2	Tiền tố chức dạy tăng cường môn Tin học		70,000	100,000	240,000		60,000	90,000	220,000	
4	Tiền tố chức hoạt động giáo dục lấy năng sáng và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa									
4.1	Tiền tố chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, đầu tư học		80,000	100,000	150,000		80,000	100,000	160,000	
4.2	Tiền tố chức Giáo dục STEM		120,000	30,000	80,000		80,000	80,000	80,000	
4.3	Tiền tố chức Học bơi		90,000	130,000	200,000		90,000	160,000	160,000	
4.4	Tiền tố chức Học bơi		250,000	220,000	180,000		250,000	220,000	180,000	Sơ Chiếu dạy và Đào tạo chấp nhận miễn giảm học phí đối với học sinh là con em của gia đình có hoàn cảnh khó khăn theo quy định
4.5	Tiền tố chức học ngoại ngữ với người nước ngoài		480,000	260,000	300,000		400,000	260,000	290,000	
4.6	Tiền tố chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ		250,000	230,000	250,000		190,000	250,000	230,000	
4.7	Tiền tố chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học		590,000	400,000	400,000		500,000	800,000		
5	Tiền tố chức dạy bổ sung kiến thức tại các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp				10,000				9,000	
6	Tiền tố chức một dạy trẻ mầm non trong hè			10,000	10,000			9,000	9,000	
7	Tiền tố chức một dạy trẻ mầm non trong hè		500,000				500,000			
II	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án									
8	Tiền tố chức các lớp học Đề án "Dạy và học theo môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh ngữ Việt Nam"		3,600,000	3,600,000	8,100,000		3,600,000	3,600,000	8,100,000	Quyết định số 5695/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố
9	Tiền tố chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế năm học 2021 - 2024"		150,000	180,000	120,000		150,000	180,000	120,000	Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố
10	Tiền tố chức thực hiện Đề án "Trường thực hiện chương trình chất lượng cao" Trường tiểu học, kết nhập quốc tế"		1,725,000	1,725,000	1,725,000		1,725,000	1,725,000	1,725,000	Quyết định số 072023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố
11	Tiền thực hiện Chương trình kích cầu đầu tư		210,000	210,000	210,000		210,000	210,000	210,000	Theo phương án tài chính của chương trình kích cầu đầu tư của Ủy ban nhân dân Thành phố, phê duyệt
III	Các khoản thu phục vụ các hoạt động khác									
12	Tiền tố chức phục vụ, quản lý và vệ sinh khuôn viên		550,000	380,000	200,000		560,000	320,000	230,000	
13	Tiền phục vụ ăn sáng		210,000	60,000			250,000	90,000		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa đối với Nhóm 1				Mức tối đa đối với Nhóm 2				Ghi chú	
			Mức non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Mức non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông		
14	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đồng/học sinh/năm	430.000	220.000	200.000	200.000	400.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
15	Tiền giữ trẻ miễn non ngoài giờ	đồng/học sinh/giờ	12.000				11.000					
16	Tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng theo MŨY 04/2017/NQ-UBND ngày 06/7/2017 và NQ 04/2021/NQ-UBND ngày 23/03/2021	đồng/học sinh/tháng	260.000				260.000					
16.1	Nhà trẻ	đồng/học sinh/tháng	160.000				160.000					
16.2	Mẫu giáo	đồng/học sinh/tháng	100.000				100.000					
IV	Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh											
17	Tiền mua sắm đồ dùng phục vụ học sinh	đồng/học sinh/năm	200.000	300.000	400.000	300.000	150.000	250.000	350.000	450.000		
18	Tiền học phẩm - học cụ - học liệu	đồng/học sinh/năm	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
18.1	Học cụ - học liệu	đồng/học sinh/năm	550.000	250.000			450.000	200.000				
18.2	Tiền suất ăn trưa bán trú	đồng/học sinh/giờ	35.000	35.000	35.000	35.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
19	Tiền suất ăn sáng	đồng/học sinh/giờ	20.000	20.000			20.000	20.000				
20	Tiền mua sắm	đồng/học sinh/tháng	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
21	Tiền khen thưởng học sinh bán trú	đồng/học sinh/năm	70.000	60.000	50.000	50.000	65.000	55.000	45.000	45.000		
22	Tiền khen thưởng nhân viên nuôi dưỡng	đồng/học sinh/năm	50.000	45.000	35.000	35.000	50.000	45.000	35.000	35.000		
23	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	đồng/học sinh/tháng	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	Áp dụng đối với các trường - lớp có trang bị máy lạnh do tài trợ, hạng...
24	Tiền điện và tiền tích lũy dùng công nghệ thông tin và chuyên môn	đồng/học sinh/năm	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
25	Tiền bồi dưỡng xe đạp miễn học sinh	đồng/học sinh/năm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
26.1	Tuyển dưỡng dành Sĩ Quan	đồng/học sinh/năm	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
26.2	Tuyển dưỡng trẻ Sĩ Quan	đồng/học sinh/năm	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	

Ghi chú:

1. Phụ lục nội dung:

- + Nhóm 1: Học sinh học, học viên tại các trường ở Thành phố Thủ Đức và các quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú, Bình Tân.
- + Nhóm 2: Học sinh, học viên học tại các trường ở các huyện Bình Chánh, Bắc Sơn, Củ Chi, Nhà Bè và Cần Giờ.

2. Tất cả các khoản thu lệ Phí học, duy trì, duy trì... chi theo quy định tại Điều 2 Điều 3 "Cơ chế quản lý thu chi của Nhà trường" ban hành.

3. Giá tính từ ngày:

- Tiền điện và chi phí sử dụng công nghệ thông tin và chuyên môn do: phần số tiền học điện tử, phần miễn phí chi, phần miễn học phí học sinh...

- Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú: phần nước, điện, gas, bếp, bồn rửa, bồn tắm, bồn cầu, bồn vệ sinh, bồn rửa, bồn tắm, bồn cầu, bồn vệ sinh, bồn rửa, bồn tắm, bồn cầu, bồn vệ sinh...

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập
tại Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ học phí**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Điều lệ Trường tiểu học;

Xét Tờ trình số 3103/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ học phí; Báo cáo thẩm tra số 525/BC-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

- Phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tiêu chí 01: phường, xã, thị trấn không có cơ sở giáo dục tiểu học loại hình công lập và chính quyền phường, xã, thị trấn không bố trí được dân số độ tuổi cấp tiểu học trên địa bàn học tại các cơ sở giáo dục tiểu học loại hình công lập ở các phường, xã, thị trấn lân cận.

2. Tiêu chí 02: xã, phường, thị trấn có cơ sở giáo dục tiểu học, loại hình công lập, nhưng không đáp ứng được quy mô dân số độ tuổi cấp tiểu học trên địa bàn, định mức học sinh/lớp cấp tiểu học theo quy định, cụ thể:

Dân số độ tuổi cấp tiểu học

Tổng số phòng học văn hóa cấp tiểu học công lập

> 35

Trong đó:

35 là định mức học sinh/lớp theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 16 Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Điều lệ Trường tiểu học;

Dân số độ tuổi cấp tiểu học (từ 6 đến 11 tuổi): Cục Thống kê Thành phố phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện cung cấp số liệu dân số độ tuổi cấp tiểu học theo địa bàn xã, phường, thị trấn.

Tổng số phòng học văn hóa cấp tiểu học công lập: Tổng số phòng học văn hóa dành cho cấp tiểu học trong các cơ sở giáo dục tiểu học, loại hình công lập, trú đóng trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Số liệu do Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và các quận, huyện tổng hợp, cung cấp.

Xã, phường, thị trấn thuộc một trong hai tiêu chí nêu trên được xác định là địa bàn không đủ trường tiểu học công lập.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố hằng năm ban hành Quyết định công nhận danh sách địa bàn không đủ trường tiểu học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Điều 2 Nghị quyết này theo từng năm học.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023/.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội khóa 15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 3204/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2020/HĐND về Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 578/BC-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung khoản 4a Điều 1 Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 về Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025

4a. Thực hiện các chính sách hỗ trợ cho hộ mới thoát nghèo (hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo) trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo:

a) Thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh dịch vụ, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo.

b) Hỗ trợ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo các văn bản quy định hiện hành (từng giai đoạn) của Trung ương và Ủy ban nhân dân Thành phố.

c) Giải quyết việc làm trong nước.

d) Thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật:

- Nâng cao dinh dưỡng cải thiện thể chất con người;

- Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế bao gồm: hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế, chi phí khám chữa bệnh, chi phí phẫu thuật tim và tiền ăn, tiền đi lại cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh;

- Giáo dục (hỗ trợ học văn hóa và học nghề);

- Trợ giúp xã hội, hỗ trợ hỏa táng.

đ) Có các chính sách và giải pháp hỗ trợ nhà ở phù hợp với nguyện vọng và nhu cầu của hộ. Khuyến khích nguồn lực xã hội hóa đầu tư nhà ở phù hợp cho hộ.

e) Hỗ trợ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt an toàn.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 về Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025

5. Kinh phí thực hiện Chương trình

5.1. Nguồn vốn Trung ương.

5.2. Nguồn vốn ngân sách Thành phố, huyện và thành phố Thủ Đức.

5.3. Nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 3. Bổ sung khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 về Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025

6. Quy định tiêu chí, điều kiện, mức, nội dung, hình thức và thời gian hỗ trợ thực hiện chính sách cho vay hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo), giải quyết việc làm

6.1. Đối với cho vay hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo

a) Tiêu chí

- Hộ nghèo và hộ cận nghèo theo mức chuẩn của Thành phố, theo từng giai đoạn (gọi tắt là hộ nghèo và hộ cận nghèo).

- Hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo).

b) Điều kiện

Người vay phải có tên trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo của Thành phố được Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xác nhận trên danh sách đề nghị vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay.

c) Mức hỗ trợ

- Mức vốn cho vay phụ thuộc vào nguồn vốn để cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, vốn tự có và khả năng hoàn trả của hộ vay.

- Đối với hộ vay: mức cho vay tối đa theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố trong từng thời kỳ (hiện nay mức cho vay tối đa là 100 triệu đồng/hộ).

- Đối với lao động là thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo Hợp đồng lao động được vay tối đa theo giá trị của Hợp đồng (không phải thế chấp tài sản).

d) Nội dung

- Mua sắm vật tư, phương tiện, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi để tổ chức sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ...

- Xây mới, sửa chữa nhà ở - nhà cho thuê; xây dựng công trình nước sinh hoạt, nhà vệ sinh tự hoại để cải thiện điều kiện sống cho gia đình.

- Tham gia mua thẻ bảo hiểm y tế đối với hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đầu tư cải thiện nghề nghiệp, xuất khẩu lao động (nâng cao tay nghề, mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ học nghề); đóng phí học văn hóa, chi phí học tập văn hóa,

học nghề; chi trả các khoản chi phí đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

đ) Hình thức

Cho vay bằng hình thức tín chấp.

e) Thời gian

Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay và hộ vay thỏa thuận về thời hạn cho vay căn cứ vào: Mục đích sử dụng vốn vay; chu kỳ sản xuất, kinh doanh (đối với cho vay sản xuất, kinh doanh, dịch vụ); khả năng trả nợ của hộ vay và nguồn vốn nhận ủy thác cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Thành phố.

- Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo: thời gian vay tối đa không quá 120 tháng.

- Đối với hộ mới thoát nghèo: thời gian vay tối đa là 60 tháng.

6.2. Đối với cho vay giải quyết việc làm

a) Tiêu chí

- Cho vay ưu đãi đối với người lao động để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

- Cho vay ưu đãi đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

b) Điều kiện

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

- Có nhu cầu vay vốn để tự tạo việc làm hoặc tạo việc làm cho thành viên trong hộ hoặc thu hút thêm lao động có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thực hiện dự án.

- Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án.

c) Mức hỗ trợ

- Đối với người lao động, mức vay tối đa là 100 triệu đồng.

- Đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, mức vay tối đa là 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp.

d) Nội dung

Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

đ) Hình thức

- Cho vay bằng hình thức tín chấp

- Đối với mức vay từ 100 triệu đồng trở lên, người lao động vay vốn ưu đãi để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phải có tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm.

e) Thời gian

Thời gian vay vốn do Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay và người vay thỏa thuận căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của người vay. Thời gian vay vốn tối đa 120 tháng.

Đối với người lao động vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, thời gian vay vốn không vượt quá thời hạn làm việc ở nước ngoài của người lao động ghi trong hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật;

- Tổ chức rà soát, đánh giá Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chương trình giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025 để kịp thời trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung chương trình giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025 đảm bảo các quy định của pháp luật tại kỳ họp thường lệ

cuối năm 2023.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố khóa X, kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 12 tháng 07 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 07/2007/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đầu tư hạ tầng nông nghiệp - nông thôn phục vụ chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn Thành phố và Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi giai đoạn 2018 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5

năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 3048/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 515/BC-HĐND-BPC ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết

1. Nghị quyết số 07/2007/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đầu tư hạ tầng nông nghiệp - nông thôn phục vụ chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn Thành phố.

2. Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi giai đoạn 2018 - 2020.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc - lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường,
hè phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đường đô thị; Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2008/TT-BXD;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT; Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ; Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5424/TTr-SGTVT ngày 19 tháng 5 năm 2023, Báo cáo thẩm định số 1234/BC-HĐTVTĐ ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Tư vấn thẩm định về thẩm định dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 74/2008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 và thay thế Quyết định số 74/2008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường, vỉa hè trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các

sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường,
hè phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm theo Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

Quy định này nhằm quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố của hệ thống đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh bảo đảm an toàn, hiệu quả và mỹ quan đô thị.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về công tác quản lý, sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng: áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được giải thích như sau:

1. *Lòng đường* là bộ phận của đường đô thị, được giới hạn bởi phía trong hai bên bó vỉa, có thể bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị dọc tuyến khi cần thiết.

2. *Hè phố* (còn được gọi là vỉa hè) là bộ phận của đường đô thị, phục vụ chủ yếu cho người đi bộ và kết hợp là nơi bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị dọc tuyến.

3. *Sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố* trong Quy định này là các hoạt động có chiếm dụng một phần lòng đường, hè phố trong phạm vi, thời gian cho

phép.

4. *Hoạt động trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị* là hoạt động tạm thời tập kết rác thải sinh hoạt từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt của tổ chức, cơ quan, cá nhân và hộ gia đình để chuyển đi xử lý tại điểm xử lý theo quy định của pháp luật về môi trường.

5. *Hoạt động trông, giữ xe* là các hoạt động liên quan đến việc tổ chức trông, giữ xe tại các vị trí, địa điểm, thời gian cụ thể được cấp có thẩm quyền quyết định cấp phép.

6. *Hoạt động văn hóa (thể thao, diễu hành, lễ hội), tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước* là các hoạt động tổ chức hoặc tương tự với mục đích tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trên đường bộ để phục vụ cộng đồng, chào mừng lễ hội, sự kiện lớn theo quy định.

7. *Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ* là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông đường bộ; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

8. *Cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền* là Sở Giao thông vận tải, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

9. *Công trình, tiện ích phục vụ giao thông công cộng*: là công trình, hạng mục, thiết bị phục vụ hoạt động đón trả khách, tiếp cận an toàn cho hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý và trách nhiệm sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố

1. Nguyên tắc quản lý.

a) Sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố không gây mất trật tự, an toàn giao thông; không chắn ngang nơi đường giao nhau, trước cổng và trong phạm vi 05 (năm) mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức;

b) Chiều rộng hè phố dành cho người đi bộ (không tính phần bó vỉa) tối thiểu từ 1,5 (một phẩy năm) mét.

c) Sử dụng tạm thời một phần lòng đường ngoài mục đích giao thông (không áp dụng trên tuyến quốc lộ đi qua đô thị) phải bảo đảm phần lòng đường còn lại đủ bố trí

tối thiểu 02 (hai) làn xe ô tô cho một chiều lưu thông; trường hợp đặc biệt do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định.

d) Việc sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố phải được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp phép hoặc chấp thuận. Các hoạt động sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kế hoạch cụ thể sẽ không phải cấp giấy phép.

đ) Việc đỗ xe ô tô trên hè phố chỉ được thực hiện tại nơi có biển báo hiệu giao thông cho phép đỗ xe.

e) Đảm bảo phù hợp công năng và kết cấu chịu lực của lòng đường, hè phố, công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh xung quanh; có giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị và công tác duy tu, bảo trì hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh phù hợp. Tổ chức, cá nhân làm hư hỏng công trình đường bộ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh phải có trách nhiệm sửa chữa, khôi phục theo hiện trạng ban đầu hoặc ở điều kiện tốt hơn.

g) Phạm vi được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố phải được phân định cụ thể.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo phương án đã được cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ chấp thuận; thu dọn các phương tiện, thiết bị, vệ sinh và hoàn trả nguyên trạng lòng đường, hè phố khi kết thúc sử dụng.

3. Việc sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố phải nộp phí theo quy định.

Chương II

QUẢN LÝ XÂY DỰNG, BẢO TRÌ LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ

Điều 5. Về đầu tư xây dựng, cải tạo lòng đường, hè phố

1. Việc đầu tư xây dựng, cải tạo công trình lòng đường, hè phố thực hiện theo quy định của pháp luật về Xây dựng và các văn bản pháp luật chuyên ngành liên quan.

2. Kết cấu bề mặt hè phố bảo đảm thống nhất, đồng bộ (về hình dạng, kích

thước, màu sắc trên cùng một tuyến phố hoặc trên cùng một đoạn tuyến phố), bảo đảm về khả năng chịu lực, mỹ quan đô thị, thân thiện với môi trường và cho người khuyết tật tiếp cận, sử dụng theo quy định.

3. Việc xây dựng, cải tạo lòng đường, hè phố trên đường hiện hữu để phục vụ việc tổ chức kết nối giao thông phải được cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ chấp thuận theo hướng dẫn chung của Sở Giao thông vận tải.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo lòng đường, hè phố, cải tạo di dời, ngầm hóa công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình thiết yếu.

Điều 6. Về bảo trì lòng đường, hè phố

Công tác bảo trì lòng đường, hè phố (bao gồm công tác bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất) thực hiện theo các quy định hiện hành về bảo trì công trình xây dựng và các quy định khác có liên quan.

Chương III

QUẢN LÝ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ

Điều 7. Các trường hợp sử dụng tạm thời một phần hè phố không phải cấp phép sử dụng

1. Tổ chức đám cưới, đám tang và điếm trông, giữ xe phục vụ đám cưới, đám tang.

a) Phạm vi sử dụng: Theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền tại khoản 2, Điều 18 Quy định này.

b) Thời gian sử dụng: Không quá 48 giờ. Trường hợp đặc biệt không được quá 72 giờ đối với đám tang.

c) Đối tượng được phép sử dụng: Hộ gia đình có đăng ký cư trú tại địa phương.

d) Một số quy định khác:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời một phần hè phố tổ chức đám cưới, đám tang và điếm trông giữ xe phục vụ đám cưới, đám tang phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để được hỗ trợ giải quyết.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc thực hiện và tạo điều kiện, hỗ trợ hộ gia đình các biện pháp về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị.

2. Điểm tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa.

a) Việc sử dụng tạm thời hè phố làm điểm tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa phải thuộc danh mục do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành danh mục vị trí hè phố đủ điều kiện tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa.

b) Phạm vi sử dụng: Một phần hè phố tại vị trí tiếp giáp với địa điểm mà nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa.

c) Đối tượng được phép sử dụng: Tổ chức, cá nhân có phương án sử dụng tạm thời hè phố làm điểm tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Điểm để xe hai bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe

a) Việc sử dụng tạm thời hè phố làm điểm để xe hai bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe phải thuộc danh mục do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành danh mục vị trí hè phố đủ điều kiện tổ chức điểm để xe hai bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe tại cửa hàng, trụ sở hoạt động của tổ chức, cá nhân.

b) Phạm vi sử dụng: Một phần hè phố tại vị trí tiếp giáp công trình nhà ở, hộ kinh doanh, trụ sở nơi tổ chức, cá nhân đăng ký cư trú, hoạt động kinh doanh, mua, bán hàng hóa tại địa phương.

c) Đối tượng được phép sử dụng: Tổ chức, cá nhân có đăng ký cư trú, đăng ký hoạt động kinh doanh tại địa điểm nêu tại điểm b, Khoản 2 Điều này.

4. Điểm bố trí các công trình, tiện ích phục vụ giao thông công cộng, lắp đặt các công trình tạm, các công trình phục vụ tổ chức giao thông trên hè phố, dải phân cách, đảo giao thông: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phân cấp cho Sở Giao thông vận tải xem xét chấp thuận.

5. Việc bố trí đường dành cho xe đạp: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

phân cấp cho Sở Giao thông vận tải xem xét chấp thuận.

Điều 8. Các trường hợp sử dụng tạm thời một phần hè phố phải cấp phép sử dụng

1. Tổ chức các hoạt động văn hóa (thể thao, diễu hành, lễ hội), tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước

a) Đối tượng được phép sử dụng: Các tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

b) Phạm vi sử dụng: Khi hè phố có chiều rộng dưới 03 (ba) mét, chỉ cho phép sử dụng hè phố tổ chức lắp đặt băng rôn, khẩu hiệu, panô, áp phích, tranh ảnh cổ động, triển lãm phục vụ hoạt động văn hóa, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

c) Thời gian sử dụng: Theo giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng không quá 30 ngày; trường hợp thời gian sử dụng tạm thời lớn hơn 30 ngày phải được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận.

d) Cơ quan cấp phép: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

đ) Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 12.

e) Phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông khi tổ chức hoạt động văn hóa (thể thao, diễu hành, lễ hội): Đơn vị thực hiện sự kiện phải gửi văn bản đề nghị và phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đến cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền trước ngày diễn ra hoạt động văn hóa ít nhất là 10 ngày làm việc. Nội dung văn bản đề nghị phải nêu rõ nội dung, chương trình, thời gian sử dụng tạm thời hè phố.

g) Trình tự xem xét giải quyết phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông tổ chức hoạt động văn hóa (thể thao, diễu hành, lễ hội).

Cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản về phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với hoạt động văn hóa trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị.

Đơn vị sử dụng hè phố có trách nhiệm thu dọn các phương tiện, thiết bị và hoàn trả hiện trạng đường bộ khi kết thúc hoạt động văn hóa; chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo phương án đã được cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ chấp thuận.

2. Điềm trông, giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa (thể thao, diễu hành, lễ hội)

a) Đối tượng được phép sử dụng: Các tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

b) Phạm vi và thời gian sử dụng: Theo giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thời gian không vượt quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Cơ quan cấp phép sử dụng: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 12 Quy định này.

3. Điểm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình.

a) Đối tượng được phép sử dụng: tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng hoặc công trình thuộc các trường hợp được miễn cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng.

b) Phạm vi và thời gian sử dụng: Theo giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thời gian từ 22 giờ đêm ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau.

c) Cơ quan cấp phép sử dụng: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 12 Quy định này.

4. Điểm trông, giữ xe có thu phí.

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành danh mục các tuyến đường có phần hè phố đủ điều kiện bố trí điểm trông, giữ xe có thu phí.

b) Đối tượng được phép sử dụng: Các tổ chức đáp ứng yêu cầu kinh doanh hoạt động trông, giữ xe có thu phí theo quy định.

c) Phạm vi và thời gian sử dụng: Theo giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Cơ quan cấp phép sử dụng: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

đ) Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 12 Quy định này.

Điều 9. Các trường hợp sử dụng tạm thời một phần lòng đường

1. Tổ chức các hoạt động văn hóa (thể thao, diễu hành, lễ hội) và điểm trông, giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa.

a) Đối tượng được phép sử dụng: tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền

cho phép.

b) Phạm vi và thời gian sử dụng: Theo giấy phép của Sở Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian sử dụng lòng đường tổ chức điễm trông, giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa không được quá thời gian tổ chức hoạt động văn hóa đó.

c) Cơ quan cấp phép: Sở Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

d) Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 12.

đ) Phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông khi tổ chức hoạt động văn hóa (thể thao, diễu hành, lễ hội): Đơn vị sử dụng tạm thời một phần lòng đường để tiến hành hoạt động này phải gửi văn bản đề nghị và phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đến cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền trước ngày diễn ra hoạt động văn hoá ít nhất là 10 ngày làm việc. Nội dung văn bản đề nghị phải nêu rõ nội dung, chương trình, thời gian sử dụng tạm thời hè phố.

e) Trình tự xem xét giải quyết phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông tổ chức hoạt động văn hóa (thể thao, diễu hành, lễ hội).

Cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản về phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với hoạt động văn hóa trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị. Trường hợp cần hạn chế giao thông hoặc cấm đường thì Sở Giao thông vận tải ra thông báo phương án phân luồng giao thông hoặc cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản đề nghị Sở Giao thông vận tải ra thông báo phương án phân luồng giao thông; cơ quan, tổ chức sử dụng đường bộ để hoạt động văn hoá phải đăng tải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trước 05 (năm) ngày diễn ra hoạt động văn hoá.

Đơn vị sử dụng lòng đường để tiến hành hoạt động văn hóa chịu trách nhiệm thu dọn các phương tiện, thiết bị và hoàn trả hiện trạng đường bộ khi kết thúc hoạt động này; chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo phương án đã được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền thông qua.

2. Điễm trung chuyên rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị

a) Sở Giao thông vận tải ban hành danh mục các vị trí, tuyến đường có lòng đường đủ điều kiện bố trí điễm trung chuyên rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ

sinh môi trường đô thị.

b) Đối tượng được phép sử dụng: Các doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị đáp ứng các điều kiện về hoạt động trung chuyên rác thải theo quy định.

c) Phạm vi và thời gian sử dụng: Theo giấy phép của Sở Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian từ 22 giờ 00 đêm ngày hôm trước đến 06 giờ 00 sáng ngày hôm sau.

d) Cơ quan cấp phép: Sở Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

đ) Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 12.

3. Bố trí điểm trông, giữ xe có thu phí.

a) Sở Giao thông vận tải ban hành danh mục các tuyến đường có lòng đường đủ điều kiện bố trí điểm trông, giữ xe có thu phí.

b) Đối tượng được phép sử dụng: Các tổ chức đáp ứng yêu cầu kinh doanh hoạt động trông, giữ xe có thu phí theo quy định.

c) Phạm vi và thời gian sử dụng: Theo giấy phép của Sở Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Cơ quan cấp phép sử dụng: Sở Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

e) Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 12.

Điều 10. Về tăng cường bảo đảm an toàn cho người đi bộ trên hè phố

1. Tổ chức, cá nhân khi xây dựng công trình (dân dụng, công nghiệp, nhà ở riêng lẻ, hạ tầng kỹ thuật) tiếp giáp lòng đường, hè phố phải có giải pháp để bảo vệ an toàn cho người tham gia giao thông khi lưu thông qua khu vực công trình (có kết cấu che chắn xung quanh, bên trên phạm vi lưu thông của người đi bộ, bố trí hàng rào, đèn chiếu sáng, biển cảnh báo).

2. Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo phân cấp xem xét quyết định việc bố trí công trình phụ trợ để bảo đảm an toàn giao thông cho người đi bộ trên hè phố (hàng rào, trụ ngăn xe) tại khu vực tập trung đông người và khu vực cần thiết khác.

Chương IV

CẤP PHÉP VÀ SỬ DỤNG GIẤY PHÉP

Điều 11. Cơ quan, tổ chức giải quyết cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố

1. Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét cấp phép sử dụng tạm thời một phần hè phố đối với các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp phép theo Điều 8 và một phần lòng đường theo Điều 9 trên các tuyến đường theo quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Trường hợp đề nghị cấp phép sử dụng tạm một phần lòng đường, hè phố vừa thuộc thẩm quyền của Sở Giao thông vận tải vừa thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện sẽ do Sở Giao thông vận tải xem xét giải quyết.

Điều 12. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính

1. Thành phần hồ sơ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường hoặc hè phố (theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quy định này).

b) 01 (một) bản vẽ vị trí mặt bằng đề nghị cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố có đầy đủ các thông tin sau: vị trí sử dụng, phạm vi sử dụng, phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông (theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

c) Đối với trường hợp sử dụng cho hoạt động tại Khoản 3 Điều 8 Quy định này, hồ sơ phải kèm theo Giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

d) Các văn bản pháp lý khác được chấp thuận về chủ trương (nếu có) liên quan đến nhu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu).

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

3. Thời gian giải quyết: trong 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4. Thời hiệu giấy phép: không quá 12 (mười hai) tháng.

5. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hoặc qua hệ thống bưu chính. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến trên môi trường điện tử thực hiện theo quy định về thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

b) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ quy định tại Điều 12 của Quy định này.

Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu hồ sơ không đúng quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy hẹn ngày trả kết quả;

Đối với trường hợp nộp hồ sơ gián tiếp (qua hệ thống bưu chính): Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, không được yêu cầu doanh nghiệp, người dân bổ sung hồ sơ, tài liệu quá 01 lần; không yêu cầu cung cấp đối với giấy tờ, hồ sơ đã được lưu trữ trong cơ quan tiếp nhận, giải quyết hoặc đã có sự kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, tổ chức theo quy định.

Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu hồ sơ đủ điều kiện thì cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố theo mẫu tại Phụ lục III của Quy định này. Trường hợp không cấp phép phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6. Tổ chức, cá nhân được cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố phải đóng phí sử dụng theo hướng dẫn của cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trước khi được tổ chức bàn giao và tiếp nhận mặt bằng.

Điều 13. Sử dụng, bảo quản giấy phép

Tổ chức, cá nhân được cấp phép có trách nhiệm bảo quản, xuất trình giấy phép khi có yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền, đồng thời niêm yết (bản sao) ở vị trí thuận lợi để nhận biết trước công trình xây dựng hoặc nhà ở, trụ sở hoạt động.

Điều 14. Các trường hợp thu hồi giấy phép đã cấp đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Không thực hiện đúng các quy định trong Giấy phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.
2. Tổ chức, cá nhân đã bị cơ quan có chức năng xử phạt vi phạm hành chính từ hai lần trở lên về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.
3. Khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có sự thay đổi về chủ trương, quy định pháp luật.

Chương V

PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ

Điều 15. Thu và nộp phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố theo quy định tại Luật Phí và Lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Việc thu và nộp phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố thực hiện theo quy định tại Luật Phí và Lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chương VI

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

Điều 16. Trách nhiệm của các Sở, ngành Thành phố

1. Sở Giao thông vận tải

a) Công bố quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ các tuyến đường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh định kỳ hàng năm trên cổng thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải, đồng thời niêm yết công khai tại bộ phận một cửa tiếp nhận và trả hồ sơ.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan xây dựng mức phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí

Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét quyết định.

c) Ban hành danh mục các tuyến đường có hệ phố tổ chức điểm bố trí các công trình, tiện ích phục vụ giao thông công cộng (tại khoản 4 Điều 7), các tuyến đường có lòng đường đủ điều kiện tổ chức điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị (tại khoản 2 Điều 9), các tuyến đường đủ điều kiện tổ chức sử dụng tạm thời một phần lòng đường làm điểm trông, giữ xe, đỗ xe có thu phí (tại khoản 3 Điều 9) sau khi thống nhất với Công an Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan, Sở Tài Nguyên và Môi trường (tại khoản 2 Điều 9). Chủ trì, phối hợp Công an Thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành danh mục các tuyến đường trong trường hợp đặc biệt theo điểm c khoản 1 Điều 4 Quy định này.

d) Phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc ban hành danh mục các tuyến đường được phép tổ chức các hoạt động theo khoản 2, khoản 3 Điều 7, khoản 3, khoản 4 Điều 8, khoản 2 Điều 9 Quy định này.

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn công tác thiết kế mẫu hệ phố; tổ chức kết nối giao thông từ các công trình xây dựng vào đường hiện hữu; hướng dẫn triển khai thực hiện việc kẻ vạch giới hạn, lắp đặt biển báo đối với các trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố;

e) Phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn phương án sử dụng tạm thời hệ phố tổ chức các hoạt động theo khoản 2, khoản 3 Điều 7 Quy định này.

g) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét xử lý vi phạm, thu hồi giấy phép theo Điều 14 Quy định này.

h) Phối hợp với các tổ chức liên quan đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý lòng đường, hệ phố như số hóa các dữ liệu, xây dựng các phần mềm cấp phép, thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố; hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Triển khai phương án quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (như cho thuê lòng đường, hệ phố, lắp đặt trụ quảng cáo tạm, đầu tư xây dựng các bãi đỗ xe).

i) Nghiên cứu và hướng dẫn giải pháp tăng cường an toàn giao thông cho các tuyến đường chưa có hệ phố, hoặc có hệ phố nhưng chưa bảo đảm bề rộng tối thiểu theo quy định.

2. Sở Xây dựng

a) Khi xem xét cấp phép xây dựng, sửa chữa, cải tạo công trình, yêu cầu chủ đầu tư phải có giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giải pháp an toàn cho người đi bộ tại các vị trí lòng đường, hè phố tiếp giáp công trình (rào chắn, lắp đặt biển báo, đèn chiếu sáng), xây dựng phương án kết nối vào đường bộ đang khai thác.

b) Phối hợp Sở Giao thông vận tải hướng dẫn công tác kết nối bồn cây, mảng xanh, hệ thống chiếu sáng, cấp, thoát nước, hào kỹ thuật, cải tạo hè phố tổ chức kết nối giao thông từ các công trình xây dựng vào đường hiện hữu.

3. Ban An toàn giao thông Thành phố chủ trì đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tổng kết định kỳ hàng năm việc quản lý sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố của các đơn vị theo quy định này.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh mục các điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị phù hợp với quy định này và quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Sở Công Thương

a) Nghiên cứu ban hành hướng dẫn chung về trưng bày sản phẩm, hàng hóa, hoạt động phục vụ ẩm thực trên hè phố; bán hàng lưu động và các hoạt động khác liên quan đến mua, bán hàng hóa theo lĩnh vực được phân công.

b) Phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn việc sắp xếp kinh doanh, mua, bán hàng hóa phù hợp với từng tuyến đường.

Điều 17. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Trực tiếp quản lý hè phố, lòng đường trên các tuyến đường theo quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về công tác quản lý hè phố, bảo đảm trật tự đô thị, trật tự an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị trên địa bàn.

2. Chủ trì, phối hợp Sở Giao thông vận tải, Công an Thành phố, Ban An toàn giao thông Thành phố và các sở, ngành có liên quan trong việc:

a) Ban hành danh mục các tuyến đường có hè phố đủ điều kiện tổ chức làm điểm tổ chức kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa (tại khoản 2 Điều 7) Điểm đỗ xe hai bánh không thu tiền dịch vụ trông, giữ xe (tại khoản 3 Điều 7), điểm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình (tại khoản 3 Điều 8), điểm

trông, giữ xe có thu phí (tại khoản 4 Điều 8).

b) Phối hợp Sở Giao thông vận tải trong việc ban hành danh mục các tuyến đường được phép tổ chức các hoạt động theo khoản 4 Điều 7, khoản 2, khoản 3 Điều 9 Quy định này.

c) Tổ chức hướng dẫn thống nhất phạm vi phục vụ kinh doanh dịch vụ, mua, bán hàng hóa, các hoạt động trông, giữ xe có thu phí và đỗ xe hai bánh trên hè phố.

3. Phổ biến danh mục được quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ định kỳ hàng năm trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, đồng thời niêm yết công khai tại bộ phận một cửa tiếp nhận, trả hồ sơ.

4. Kiểm tra, xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trong phạm vi được giao quản lý theo quy định pháp luật.

5. Hướng dẫn cụ thể các hình thức thông báo phù hợp, bảo đảm thuận lợi cho hộ gia đình khi có nhu cầu tổ chức sử dụng tạm thời hè phố theo khoản 1 Điều 7 Quy định này. Phổ biến cho các tổ chức, cá nhân về tiêu chí và xây dựng phương án sử dụng tạm thời hè phố khi tổ chức các hoạt động theo khoản 2, khoản 3 Điều 7 Quy định này.

6. Tổ chức bảo trì và thực hiện việc kẻ vạch sơn, lắp đặt biển báo trên phạm vi quản lý đối với các trường hợp cụ thể được sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố theo Quy định này.

7. Định kỳ tháng 12 có báo cáo, đánh giá tổng kết tình hình quản lý và sử dụng lòng đường, hè phố; đề xuất kế hoạch thực hiện tiếp theo gửi về Văn phòng Ban An toàn giao thông Thành phố và Sở Giao thông vận tải.

Điều 18. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp về quản lý, bảo trì, sử dụng lòng đường, hè phố trên địa bàn quản lý.

2. Hướng dẫn và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân về bảo đảm trật tự an toàn giao thông khi sử dụng tạm thời hè phố phục vụ đám cưới, đám tang theo quy định này.

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 06 (sáu) tháng, 12 (mười hai) tháng và đột xuất cho Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp về hiện trạng hè phố và tình hình vi phạm hành chính trong sử dụng hè phố thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

Điều 19. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố

1. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý và sử dụng lòng đường, hè phố.
2. Thực hiện đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ về bảo đảm trật tự an toàn giao thông và vệ sinh môi trường khu vực lòng đường, hè phố được cấp phép sử dụng tạm thời.

**Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp**

Trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố theo Quyết định 74/2008/QĐ-UBND thì tổ chức, cá nhân vẫn được phép tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn giấy phép; trường hợp lòng đường, hè phố không đáp ứng quy định này thì tổ chức, cá nhân tiếp tục sử dụng không quá 30 ngày, kể từ ngày quy định này có hiệu lực, sau đó phải hoàn trả đúng hiện trạng ban đầu của lòng đường, hè phố.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

Giám đốc Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hay cần thiết phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các đơn vị liên quan và đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố để điều chỉnh hoặc ban hành văn bản hướng dẫn nếu thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định./.

Phụ lục I
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẠM THỜI MỘT PHẦN
LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ

(Kèm theo Quyết định số/2023/QĐ-UBND ngày ... tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trên địa bàn Thành phố)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng ... năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP SỬ DỤNG TẠM THỜI MỘT PHẦN
LÒNG ĐƯỜNG/HÈ PHỐ
Phạm vi (...2...)

Kính gửi:(...3...)

Tôi tên là: (đại diện cho) (...1...)

Địa chỉ thường trú:

CMND/CCCD số: do(nơi cấp)..... ngày ... tháng... năm ..

Điện thoại số:

1. Đề nghị được tạm thời sử dụng một phần lòng đường/hè phố tại (...5...). Cụ thể:

1.1. Quy mô và phạm vi quản lý, sử dụng:

STT	Vị trí	Phạm vi sử dụng (m)		Diện tích	Thời gian sử dụng	Ghi chú
		Lòng đường	Hè phố			
	Số 1 đường X, phường Y, quận Z					

Đính kèm bản vẽ

1.2. Thời gian bắt đầu từ ngày ...tháng ... năm ... đến hết ngày ...tháng ... năm

2. Tổ chức, cá nhân được cấp:

Tên:....

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

3. Gửi kèm theo các tài liệu sau:

+ (...6...) (bản chính).

+ (...7...)

(...1...) cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo lòng đường, hè phố và không đòi bồi thường khi ngành đường bộ có yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; Đồng thời (...1...) cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn theo quy định, hạn chế ùn tắc giao thông đến mức cao nhất và không gây ô nhiễm môi trường.

(...1...) cam kết sử dụng theo đúng Hồ sơ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và tuân thủ theo quy định của Giấy phép sử dụng. Nếu việc tạm thời quản lý, sử dụng không thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn theo quy định, để xảy ra tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, (...1...) chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

TP.HCM, ngày... tháng... năm....

Ký tên

(.....1.....)

Ghi rõ họ tên của nhân hoặc người đại diện

Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị

(1) Tên cá nhân hoặc người đại diện đứng Đơn đề nghị.

(2) Ghi vắn tắt tên đường, hè phố đề nghị tạm thời sử dụng; ví dụ “Cấp phép tạm thời sử dụng một phần lòng đường từ trước nhà số.. đến nhà số... đường..., phường..., quận....”.

(3) Tên cơ quan cấp phép (Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận, huyện).

(4) Văn bản chấp thuận chủ trương của cơ quan liên quan có thẩm quyền (đối với các trường

hợp phải có); giấy phép xây dựng, sửa chữa công trình dân dụng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

(5) Ghi đầy rõ địa điểm, tên đường/quốc lộ, thuộc địa bàn quận/huyện nào.

(6) Bản vẽ mặt bằng vị trí đề nghị sử dụng.

(7) Các tài liệu liên quan khác.

Ghi chú: Trường hợp giấy phép hết hạn mà tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố thì thực hiện theo Điều 12 Quy định này./.

Phụ lục II

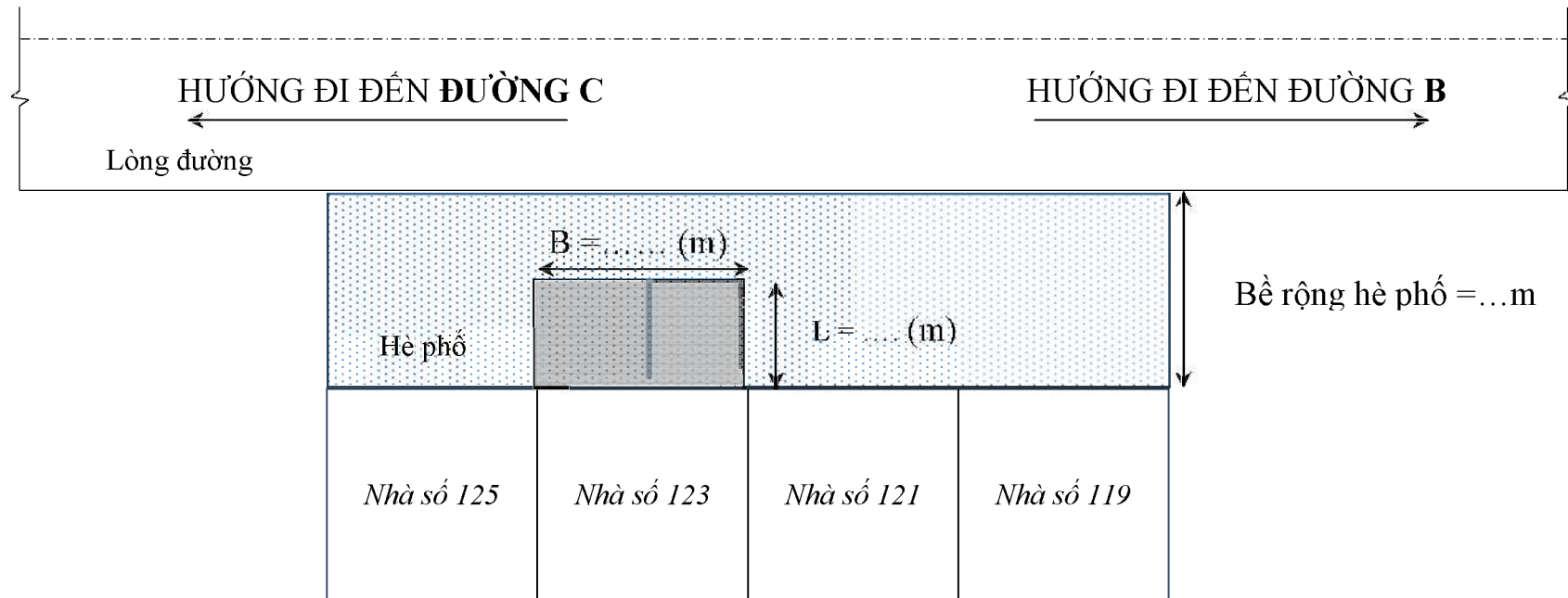
MẪU BẢN VẼ ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP TẠM THỜI SỬ DỤNG MỘT PHẦN LÒNG ĐƯỜNG/HÈ PHỐ

(Kèm theo Quyết định số/2023/QĐ-UBND ngày ... tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trên địa bàn Thành phố)

1. Đối với hè phố.

(Địa chỉ: đoạn trước nhà số hoặc từ trước nhà số ... đến nhà số, đường ..., phường ..., quận ...).

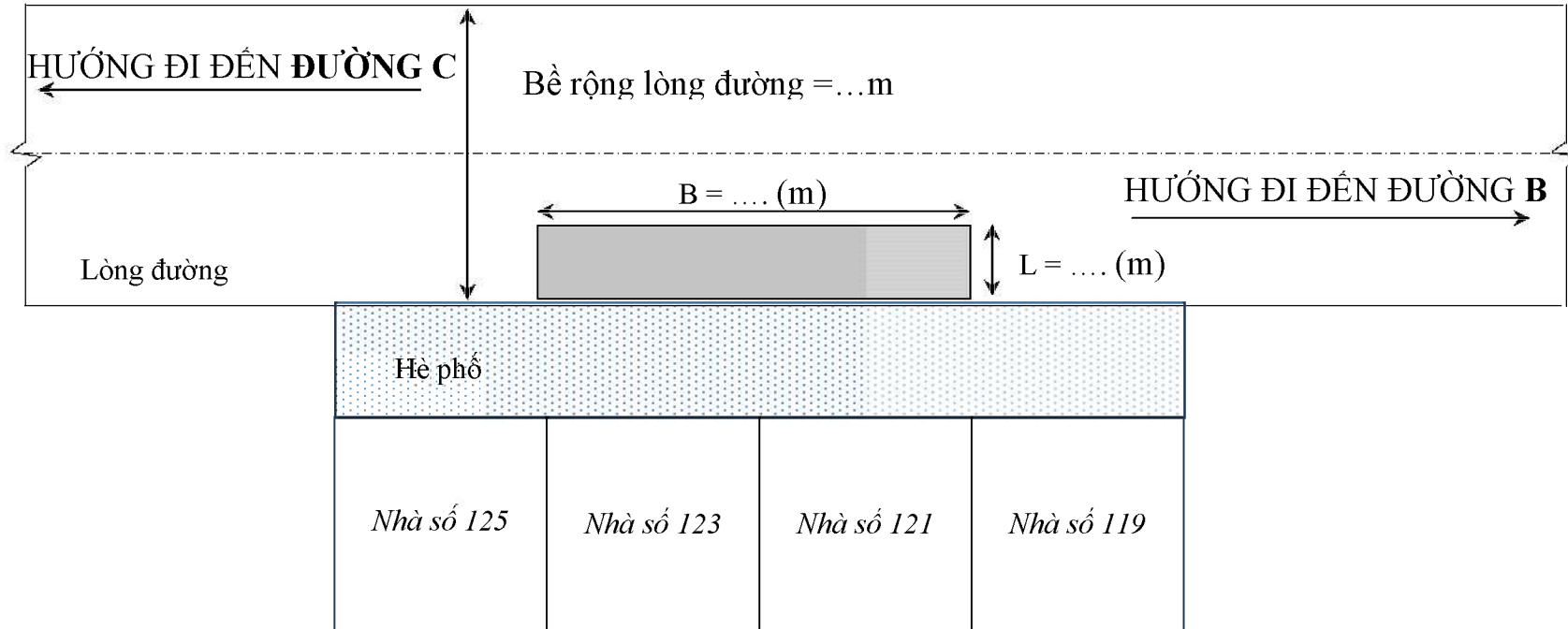
ĐƯỜNG A; hiện trạng lòng đường/hè phố có kết cấu mặt đường: bê tông nhựa/ bê tông xi măng,..., vỉa hè: lát gạch terazzo/ bê tông xi măng/...)




2. Đối với lòng đường.

(Địa chỉ: đoạn từ trước nhà số ... đến nhà số đường ... hoặc từ đường ... đến đường ..., phường..., quận)

ĐƯỜNG A; hiện trạng lòng đường/hệ phố có kết cấu mặt đường: bê tông nhựa/ bê tông xi măng,..., vỉa hè: lát gạch terazzo/ bê tông xi măng/...)



GHI CHÚ :

-  Vị trí đề nghị cấp phép sử dụng : lòng đường/hệ phố
Diện tích : $L(m) \times B(m) = S(m^2)$

- Bản vẽ trình bày phải thuyết minh rõ bề rộng lòng đường và hệ phố hiện hữu tại phạm vi đề nghị cấp phép; hiện trạng biển báo giao thông trên tuyến đường đề nghị cấp phép; tổ chức giao thông (số chiều lưu thông, số làn đường của mỗi chiều lưu thông).

Phụ lục III**MẪU GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẠM THỜI MỘT PHẦN LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số/2023/QĐ-UBND ngày ... tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trên địa bàn Thành phố)

CƠ QUAN CẤP PHÉP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẠM THỜI MỘT PHẦN LÒNG ĐƯỜNG/HÈ PHỐ

Mục đích:.....(1).....

Vị trí:.....Đường:.....

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đường đô thị; Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ văn bản số:...../..... ngày.../.../202...của(2) chấp thuận phương án sử dụng tạm thời một phần lòng đường (hệ phố) cho hoạt động ...(1)...;

Căn cứ Văn bản đề nghị cấp phép sử dụng của...(3)... kèm theo phương án, bản vẽ mặt bằng của (3),

1. Cấp cho:(3).....

- Địa chỉ.....;

- Điện thoại

- (Số CMND/CCCD).....(4).....;

2. Được phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường/hệ phố cho mục đích:...(1)... tại vị trí, đường..., theo hồ sơ đính kèm, gồm các nội dung chính như sau:

STT	Vị trí	Phạm vi sử dụng (m)		Diện tích	Thời gian sử dụng	Ghi chú
		Lòng đường	Hệ phố			

Ghi chú: bản vẽ đính kèm

3. Thời hạn sử dụng:

Giấy phép sử dụng này có thời hạn từ ngày/.../202...đến ngày.../.../202...

Quá thời hạn quy định phải đề nghị cấp mới giấy phép./.

4. Lưu ý: (Các nội dung cần lưu ý)

(.....2.....)
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
 (ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Mục 1;
- UBND TPTĐ, quận, huyện liên quan;
- Sở GTVT;
- Thanh tra Sở GTVT...(để p/h);
-(5).....;
- Lưu VT...

5. Một số Quy định:

- Sử dụng đúng mục đích ghi trong giấy phép.
- Không được sang nhượng và tự ý sửa đổi nội dung đã ghi trong giấy phép, nếu cần thay đổi thì phải đề nghị cấp phép.

- Xuất trình giấy phép cho các đoàn kiểm tra quản lý sử dụng hè phố hoặc cơ quan Nhà nước quản lý ngành kinh doanh; niêm yết giấy phép tại nơi có thể quan sát bằng mắt thường.
- Phải chấp hành các quy định của Nhà nước về trật tự an toàn, vệ sinh công cộng và quy định sử dụng hè phố.
- Mang giấy phép này đến cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ liên quan để nhận bàn giao mặt bằng; tiến hành thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo quy định;
- Sau khi nhận mặt bằng hiện trường, đơn vị sử dụng phải chịu trách nhiệm về an toàn giao thông, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Thanh tra Sở Xây dựng, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường cùng cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác;
- Kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, nếu đơn vị sử dụng không thực hiện việc tổ chức bảo đảm giao thông, gây mất an toàn giao thông, vệ sinh môi trường sẽ bị thu hồi giấy phép; mọi trách nhiệm liên quan đến tai nạn giao thông và chi phí thiệt hại khác (nếu có) tổ chức, cá nhân tự chịu, ngoài ra còn bị xử lý theo quy định của pháp luật liên quan;
- Tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố có trách nhiệm tự di dời và tự chịu mọi kinh phí để phục vụ nâng cấp mở rộng đường trong tương lai khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
- Khi giấy phép hết thời hạn, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì làm thủ tục đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy phép.

- (các nội dung khác nếu cần thiết).....

Hướng dẫn nội dung ghi trong mẫu Giấy phép:

- (1) Ghi mục đích sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố.
- (2) Ghi tên cơ quan thẩm quyền cấp phép sử dụng (Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân TP Thủ Đức, các quận, huyện).
- (3) Ghi tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp phép.
- (4) Trường hợp là tổ chức thì không cần.
- (5) Các tổ chức có liên quan./.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2023/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 24 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành quy định về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Y tế tại Tờ trình số 644/TTr-YTE ngày 05 tháng 7 năm 2023, ý kiến của Phòng Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 546/BC-TP ngày 26 tháng 6 năm 2023 và của Phòng Nội vụ tại Báo cáo thẩm định số 2095/BC-NV ngày 28 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023. Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh và Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2019 về bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Tư pháp, Trưởng phòng Y tế, Thủ trưởng các

cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Đức Thanh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh - phúc**

QUY ĐỊNH

**Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế
thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh**
*(Kèm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

2. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Y tế là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Huyện thực hiện quản lý nhà nước về y tế: y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; y dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; dân số; trang thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế trên địa bàn.

2. Phòng Y tế chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân Huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan theo quy định.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân Huyện

a) Dự thảo quyết định; quy hoạch, kế hoạch phát triển y tế trung hạn và hàng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn Huyện;

b) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Y tế.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện theo phân công về y tế trên địa bàn Huyện.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch về y tế sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực y tế.

4. Giúp Ủy ban nhân dân Huyện thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận trong lĩnh vực y tế thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân Huyện.

5. Giúp Ủy ban nhân dân Huyện quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; hướng dẫn và kiểm tra đối với các hội và tổ chức phi chính phủ tham gia hoạt động trong lĩnh vực y tế trên địa bàn Huyện theo quy định của pháp luật.

6. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực y tế đối với cán bộ, công chức xã, thị trấn.

7. Tổ chức ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực y tế.

8. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân Huyện và Sở Y tế.

9. Kiểm tra, tham gia thanh tra về lĩnh vực y tế đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lĩnh vực y tế theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Huyện. Thường trực Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh, Ban chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm Huyện.

10. Quản lý, sử dụng công chức theo vị trí việc làm; đề xuất khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý của Phòng Y tế theo quy định của pháp luật.

11. Quản lý và tổ chức sử dụng công sản, tài sản, tài chính và ngân sách được giao theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Huyện.

12. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức bộ máy

Phòng Y tế có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân Huyện quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng của Phòng Y tế cho phù hợp.

1. Trưởng phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân Huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện, Sở Y tế và Sở quản lý ngành, lĩnh vực về tổ chức, hoạt động của Phòng Y tế; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân Huyện và Ủy ban nhân dân Huyện khi được yêu cầu; phối hợp người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội Huyện giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Y tế.

Trưởng phòng là Ủy viên Ủy ban nhân dân Huyện do Hội đồng nhân dân Huyện bầu, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân Huyện theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân Huyện.

2. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt về công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng.

3. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế công chức

1. Biên chế công chức của Phòng Y tế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quyết định này, Trưởng phòng Y tế có trách nhiệm xây dựng, ban hành Quy chế làm việc của Phòng và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Phó Trưởng phòng, công chức, người lao động của Phòng Y tế phù hợp với tình hình thực tế; nhưng không trái với nội dung Quyết định này.

2. Trưởng phòng Phòng Y tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân Huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 xã-thị trấn có trách nhiệm thực hiện Quyết định ban hành quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, chế độ làm việc, quy chế phối hợp của Phòng Y tế sau khi được Ủy ban nhân dân Huyện ban hành.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này; trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật hoặc các quy định được dẫn chiếu trong Quyết định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo các văn bản hoặc quy định mới ban hành (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác).

4. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có nội dung mới phát sinh, đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 xã - thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chủ động có văn bản báo cáo, đề xuất biện pháp cụ thể, gửi Phòng Y tế tổng hợp để tham mưu, kiến nghị Ủy ban nhân dân Huyện (thông qua Phòng Nội vụ, Phòng Tư pháp thẩm định) điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quyết định này cho phù hợp với các quy định pháp luật quy định hoặc yêu cầu thực tiễn của Huyện./.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:02/2023/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 18 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cần Giờ****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định về hướng dẫn chức

năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 1441/TTr-NV ngày 13 tháng 7 năm 2023, Tờ trình số 838/TTr-LĐT BXH ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Trưởng Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội; Ý kiến thẩm định của Trưởng Phòng Tư pháp tại báo cáo số 512/BC-TP ngày 13 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành văn bản

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cần Giờ (gọi tắt là Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2023. Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cần Giờ.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tư pháp, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cần Giờ**
*(kèm theo Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)*

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

2. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cần Giờ (*gọi tắt là Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội*) thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ (*gọi tắt là Ủy ban nhân dân huyện*).

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Lao động, tiền lương trong khu vực kinh doanh và việc làm; giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm); tiền công; bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bảo trợ xã hội; trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật; góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác ở địa phương.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức và công tác của Ủy ban nhân dân huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân huyện dự thảo quyết định; quy hoạch, kế hoạch phát triển trung hạn và hằng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao; dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện dự thảo các văn bản về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội được giao; theo dõi thi hành pháp luật.

4. Giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

5. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổ chức dịch vụ việc làm, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cơ sở cung cấp dịch vụ hỗ trợ bình đẳng giới, dịch vụ phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, cơ sở trợ giúp trẻ em trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền.

6. Quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn theo phân cấp.

7. Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xác định số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tạm thời nghỉ việc đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân huyện quản lý xin tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện; rà soát, kiểm tra, đối chiếu danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

8. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội đối với cán bộ, công chức xã, thị trấn trên địa bàn.

9. Phối hợp với các ngành, đoàn thể xây dựng phong trào toàn dân chăm sóc, giúp đỡ người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách xã hội.

10. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật đối với lĩnh vực phụ trách để kịp thời đề xuất hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ những quy định, văn bản không còn phù hợp thực tế hoặc quy định pháp luật hiện hành.

11. Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

12. Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn huyện.

13. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân huyện và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh.

14. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật, theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

15. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân huyện giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức bộ máy

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoạt động theo chế độ thủ trưởng. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân huyện quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cho phù hợp.

1. Trưởng phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và Sở quản lý ngành, lĩnh vực về tổ chức, hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân huyện khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan

chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội huyện giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trưởng phòng, là Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện do Hội đồng nhân dân huyện bầu, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

2. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của phòng.

3. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế công chức

1. Biên chế công chức của Phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quyết định này, Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc, cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, quyền hạn, trách nhiệm chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng phù hợp với đặc điểm của địa phương, nhưng không trái với nội dung Quyết định này.

2. Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân huyện xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3008/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của Quận 12

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính

phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5829/TTr-STNMT-QLĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023; Ủy ban nhân dân Quận 12 tại Tờ trình số 3923/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Quận 12 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2023.
2. Diện tích thu hồi đất năm 2023.
3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.
4. Diện tích đất chưa sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 12 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN 12

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		5273.93	875.34	543.66	518.74	421.82	583.99
1	Đất nông nghiệp	NNP	1014.52	142.01	74.45	128.00	77.95	83.99
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	996.55	139.43	61.71	128.00	75.35	83.99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17.97	2.59	12.74		2.59	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4259.41	733.33	469.21	390.74	343.87	500.01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111.01		18.57		7.64	
2.2	Đất an ninh	CAN	5.48	0.49		0.26		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28.00		28.00			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27.88	1.09	3.43	0.92	1.38	3.06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	274.62	56.81	47.27	38.03	6.45	5.11
2.8	Đất cho hoạt động	SKS						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	khoáng sản							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	1073.87	118.95	96.16	99.71	136.97	117.72
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1.74	0.25	0.34	0.16	0.14	0.10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17.87	3.09	0.78	2.17	0.17	0.17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2500.49	450.69	272.92	223.85	182.63	322.69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17.25	0.64	1.26	4.34	1.84	0.99
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	10.19		0.47	0.09	5.89	3.50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.96	0.75	0.02	0.15	0.77	0.59
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	183.72	100.59		20.00		46.07
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.34			1.05		
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao	KCN						
5	Đất khu kinh tế	KKT						
6	Đất đô thị	KDT	5.273,93	875,34	543,66	518,74	421,82	583,99

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		261.87	971.08	255.95	271.08	180.57	389.83
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.60	411.17	16.69	3.76	8.81	47.09
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.64	411.09	16.69	3.34	8.81	46.50

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-1.04	0.08		0.42		0.59
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	241.27	559.90	239.26	267.32	171.76	342.73
2.1	Đất quốc phòng	CQP				81.52	3.28	
2.2	Đất an ninh	CAN	2.69		1.04	0.73		0.27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.03		0.76	9.13	0.55	2.54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9.56	5.77	15.14	6.53	1.68	82.27
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	60.88	162.54	83.12	70.12	50.82	76.89
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.11	0.33	0.03	0.10	0.14	0.04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.19		1.89	1.91	5.78	1.71
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	160.50	375.17	134.54	95.84	108.59	173.07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.74	1.14	2.43	1.16	0.42	1.30
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		0.24				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.57	1.76	0.30	0.28	0.28	0.49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		12.95	0.02			4.08
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0.22	0.06
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao	KCN						
5	Đất khu kinh tế	KKT						
6	Đất đô thị	KDT	261,87	971,08	255,95	271,08	180,57	389,83

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.48	3.03	0.60	2.83		0.65
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.48	3.03	0.60	2.83		0.65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.22	0.31	0.34	2.56		0.79
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.56					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.17			0.12		0.01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.01			0.01		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5.44	0.26	0.34	2.43		0.78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.04	0.04				
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.01	0.01				
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP		0.76				2.61
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0.76				2.61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		0.49		0.20		1.54
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						0.56
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		0.04				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		0.45		0.20		0.98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh,	SON						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
	ràch, suối							
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	100.93	32.39	4.81	18.38	3.59	10.10
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	99.89	32.39	4.81	18.38	3.59	10.10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.04					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất cây hàng năm chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.95		1.43	0.12		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.62	22.04	1.97	0.56	0.57	3.90
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.58	22.04	1.97	0.56	0.57	3.90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.04					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất cây hàng năm chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất cây lâu năm	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT		0.40				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trên địa bàn Quận 12 không có diện tích đất chưa sử dụng.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng